Phụ lục 85

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ TÂN MINH

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm *(gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)*	154	116	92	79
2	Đất trồng cây lâu năm	182	133	106	87
3	Đất rừng sản xuất	45	27	16	8
4	Đất nuôi trồng thủy sản	140	105	83	72

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Quốc lộ 1A: Đoạn từ giáp ranh tỉnh Đồng Nai đến cầu sông Giêng	1.000
2	Quốc lộ 1A: Đoạn từ cầu Sông Giêng đến cầu Suối Le	2.130
3	Quốc lộ 1A: Đoạn từ cầu Suối Le đến cầu sông Dinh	1.820
4	Quốc lộ 1A (Nguyễn Huệ): Đoạn từ cầu Sông Dinh đến UBND xã	3.700
5	Quốc lộ 1A (Nguyễn Huệ): Đoạn từ UBND xã đến cầu sông Hoay	2.130
6	Quốc lộ 1A: Đoạn từ cầu sông Hoay đến Cống Mười Bò (1758+800)	1.605

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
7	Quốc lộ 1A: Đoạn từ Cống Mười Bò (1758+800) đến Km 1758	1.920
8	Quốc lộ 1A: Đoạn từ Km 1758 đến giáp ranh xã Hàm Tân	1.090
9	Đường Số 12 (đường Grao cũ): Đoạn từ Quốc lộ 1A đến ngã ba Nọng Heo	1.295
10	Đường Số 12 (đường Grao cũ): Đoạn từ ngã ba Nọng Heo đến hết cầu vượt cao tốc	430
11	Đường Số 12 (đường Grao cũ): Đoạn từ hết cầu vượt cao tốc đến giáp KDC Suối Giêng	230
12	Đường Số 12 (đường Grao cũ): Đoạn đường nội bộ KDC Suối Giêng	425
13	Đường Số 12 (đường Grao cũ): Đoạn từ hết KDC Suối Giêng đến giáp Suối Kiết (bao gồm đoạn đi hướng Đông, từ Trường mẫu giáo Tân Đức (điểm trường thôn 10)	240
14	Khu dân cư tập trung Tân Đức đoạn Khu A, B mặt tiếp giáp đường số 12	1.295
15	Khu dân cư tập trung Tân Đức đoạn Khu C; khu A, B mặt không tiếp giáp đường số 12	980
16	Đường Chu Văn An	765
17	Đường Đinh Tiên Hoàng	490
18	Đường Hồ Xuân Hương	1.605
19	ĐT720 (Lê Duẩn): Đoạn từ ngã 3 đi Suối Kiết đến đường Lê Quý Đôn	3.000
20	ĐT720 (Lê Duẩn) : Đoạn từ đường Lê Quý Đôn đến hết trường TH và THCS Tân Minh	1.440
21	ĐT720 (Lê Duẩn): Đoạn từ hết trường TH và THCS Tân Minh đến giáp ranh xã Suối Kiết	1.200
22	Đường Lê Đại Hành: Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Trần Thái Tông	560
23	Đường Lê Quý Đôn	670
24	Đường Lý Thái Tổ Đoạn đường nhựa	860
25	Đường Lê Thái Tổ	1.295
26	Đường Nguyễn Trãi: Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Hồ Xuân Hương	1.810
27	Đường Nguyễn Trãi: Đoạn đường còn lại	765
28	Đường Nguyễn Phúc Chu	1.495
29	Đường Nguyễn Thông: Đoạn từ Nguyễn Huệ đến Cống 1	1.295
30	Đường Nguyễn Thông: Đoạn còn lại	880
31	Đường Nguyễn Văn Linh	1.295
32	Đường Trần Thái Tông: Đoạn đường nhựa	670
33	Đường Trần Phú	1.295

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1	Quốc lộ 1A: Đoạn từ giáp ranh tỉnh Đồng Nai đến cầu sông Giêng	600	600	700
2	Quốc lộ 1A: Đoạn từ cầu Sông Giêng đến cầu Suối Le	1.278	1.278	1.491
3	Quốc lộ 1A: Đoạn từ cầu Suối Le đến cầu sông Dinh	1.092	1.092	1.274
4	Quốc lộ 1A (Nguyễn Huệ): Đoạn từ cầu Sông Dinh đến UBND xã	2.220	2.220	2.590